

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27-9-2024

V/v “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1/- Bà Lê Thị Xuân Mai

2/- Bà Nguyễn Thị Xuyên

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3 xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 124/TLST-HNGĐ ngày 01/4/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06/9/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông T.D.T, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 99/28 THT, Phường MB, Quận M, TP. Hồ Chí Minh.

(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà T.T.H, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số 348/23 CMTT, Phường M, Quận B, TP. Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn ly hôn đề ngày 18/3/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông T.D.T trình bày:

Ông và bà T.T.H quen biết từ năm 1988 đến năm 1989 thì tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới nhưng do cả hai không am hiểu pháp luật nên mãi đến năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Trích lục kết hôn số 223/TLKH-BS ngày 15/8/2023. Sau khi cưới, vợ chồng ông bà chung sống tại số 348/23 CMTT, Phường M, Quận B, TP. Hồ Chí Minh. Thời gian đầu chung sống ông bà rất hạnh phúc, gia đình êm ấm, sau đó giữa ông bà thường xuyên phát sinh mâu

thuần. Do không thể hàn gắn nên vào năm 2014, ông dọn ra ngoài sống để cả hai suy nghĩ lại và tự nhìn nhận sai trái của mình để cùng nhau chăm sóc cho con. Nhưng cho đến nay, ông quá tuyệt vọng và không thể chung sống được với nhau nữa nên quyết định ly hôn để ổn định cuộc sống cho riêng mình. Hiện tại, ông bà không còn sống chung nhà và đã ly thân từ năm 2014. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Hằng.

Về con chung: Có 02 con chung tên là TTA, sinh ngày 24/8/1989 và TTNA, sinh ngày 25/9/1996. Hiện đã thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông T.D.T: Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn bà T.T.H: Vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn ông T.D.T là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn ông T.D.T yêu cầu ly hôn với bị đơn bà T.T.H có nơi cư trú tại Quận B. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

[1.2.1]. Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 23/9/2024, nguyên đơn ông T.D.T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không có sự tham gia của Ông. Qua đó, Ông xác định: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà T.T.H. Về con chung: Có 02 con chung tên là TTA, sinh ngày 24/8/1989 và TTNA, sinh ngày 25/9/1996. Hiện các con đã thành niên. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vắng mặt ông Tân.

[1.2.2]. Bị đơn bà T.T.H đã được tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ

hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Quận 3 tiến hành xét xử vắng mặt bà Hằng.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T.D.T:

Ông T.D.T và bà T.T.H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 17/2012, ngày 03/4/2012. Vì vậy, căn cứ vào Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân của ông T và bà H là hôn nhân hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

[2.1]. Về yêu cầu ly hôn:

Theo ông T.D.T trình bày, ông và bà T.T.H quen biết từ năm 1988 đến năm 1989 thì tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới nhưng do cả hai không am hiểu pháp luật nên mãi đến năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cưới, vợ chồng ông bà chung sống tại số 348/23 CMTT, Phường M, Quận B, TP. Hồ Chí Minh. Thời gian đầu chung sống ông bà rất hạnh phúc, gia đình êm ấm, sau đó giữa ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Do không thể hàn gắn nên vào năm 2014, ông dọn ra ngoài sống để cả hai suy nghĩ lại và tự nhìn nhận sai trái của mình để cùng nhau chăm sóc cho con. Nhưng cho đến nay, ông bà không thể chung sống được với nhau nữa nên ông quyết định ly hôn để ổn định cuộc sống cho riêng mình. Hiện tại, ông bà không còn sống chung nhà và đã ly thân từ năm 2014. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Hằng.

Tại kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân Phường M, Quận B trả lời Phiếu yêu cầu xác minh số 112/TAXM ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân Quận B về việc xác minh tình trạng mâu thuẫn hôn nhân và gia đình của đương sự, thể hiện: “...Về mâu thuẫn thì địa phương không rõ, địa phương chưa có tổ chức hòa giải lần nào...”

Tuy nhiên, xét lời trình bày của ông T và các tài liệu chứng cứ gửi kèm, Hội đồng xét xử xét thấy: Đã một thời gian dài từ năm 2014 cho đến nay, ông T và bà H không có sự thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, mạnh ai nấy sống riêng nhà người đó. Điều này cho thấy mối quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà H không thỏa được điều kiện mà luật đã quy định, cụ thể tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định như sau: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau.....*”. Mặt khác, bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không đến Tòa án để trình bày ý kiến nêu nguyện vọng của mình, chứng tỏ bà H không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: “*1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực*

gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được....”. Hội đồng xét xử xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa ông T và bà H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không có nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, ông T yêu cầu được ly hôn với bà H là có cơ sở để chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Có 02 con chung tên là TTA, sinh ngày 24/8/1989 và TTNA, sinh ngày 25/9/1996. Hiện các con đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông T.D.T phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9; Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo);

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T.D.T:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T.D.T được ly hôn bà T.T.H.

- Về con chung: Có 02 con chung tên là TTA, sinh ngày 24/8/1989 và TTNA, sinh ngày 25/9/1996. Hiện các con đã thành niên.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/. Về án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, ông T.D.T phải chịu và được tính căn trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0009486 ngày 01/4/2024 của Chi cục

Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T.D.T đã nộp đủ án phí.

3/. Về quyền kháng cáo: Ông T.D.T, bà T.T.H được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận B;
- Chi cục THADS Quận B;
- UBND P. M, Q. B;
- Đường sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ánh Phượng